TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 6 năm 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Diệu**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Hứa Văn Khương**
2. Ông **Thiều Hoàng Mới**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hạnh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách *tham gia phiên tòa:* Ông **Dương Thanh Hậu**, Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, nợ chung" thụ lý số 114/2018/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018, và Quyết định Hoãn phiên tòa số 52/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 30/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị Hồng N**, địa chỉ: ấp L, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: **Dương Văn H**, địa chỉ: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Đặng Thị N1**, địa chỉ: ấp L, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- **Dương Văn H1**, địa chỉ: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 27/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị Hồng N trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Dương Văn H kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 21/6/2004. Vợ chồng có 02 người con chung là Dương Hồng T sinh ngày 27/12/2004 và Dương Hiếu H2 sinh ngày 27/4/2012, hiện nay hai cháu đang ở với bà N. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn

gây mất hạnh phúc gia đình; vợ chồng đang ly thân nhau đã gần 01 năm nay. Nay bà N xin ly hôn ông H; về con chung bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 cháu mà không yêu cầu ông H cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ, bà N cho biết vợ chồng có mượn của bà Đặng Thị N1 (mẹ ruột bà N) 40 chỉ vàng 24K để bổ sung vốn mua thửa đất số 878, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.557 m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Dương Văn H1 (anh ruột ông H) để canh tác từ năm 2004 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà N có yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ kể trên, nhưng sau đó bà N đã rút lại phần yêu cầu này để bà và ông H tự thỏa thuận với nhau trong việc giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2018, bị đơn là ông Dương Văn H trình bày: Ông H thừa nhận phần trình bày của bà N về thời điểm cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung của hai người là đúng; ông H xác nhận vợ chồng đang sống ly thân nhau khoảng gần 01 năm nay. Theo ông H nguyên nhân ly thân là do vợ ông (bà N) tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột để ở chứ vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà N thì ông H không đồng ý, ông muốn hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên nếu bà N vẫn kiên quyết ly hôn thì ông có yêu cầu được trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Dương Hồng T, không yêu cầu bà N cấp dưỡng; còn về tài sản chung là phần đất có diện tích 2.557 m^2 ông sẽ giao hết cho bà N nhưng bà N phải có trách nhiệm trả số nợ 04 lượng vàng 24K cho bà Đặng Thị N1.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Văn H1 trình bày: Ông H1 là anh ruột của ông H, ông H1 thừa nhận có đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 878, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.557 m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trước đây vào khoảng năm 1998 ông H1 đã sang nhượng hết toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng ông H, bà N với giá 08 lượng vàng 24K, ông H đã nhận đủ tiền vàng và giao đất xong nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Vì vậy phần đất này hiện nay thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông H, bà N.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị N1 trình bày: Bà N1 là mẹ ruột của Trần Thị Hồng N, bà N1 xác nhận vào khoảng năm 2004 có cho vợ chồng bà N, ông H mượn 04 lượng vàng 24K để sang mua đất canh tác, đến nay vợ chồng bà N, ông H vẫn chưa trả nợ cho bà. Nay vợ chồng bà N, ông H ly hôn thì bà có yêu cầu vợ chồng phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà N1 được biết nguyên đơn rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng để tự thỏa thuận, thương lượng trong giải quyết, thì bà N1 cũng đưa ra ý kiến là chưa yêu cầu đòi số nợ này.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị

Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 con chung chưa thành niên cho bà N trực tiếp nuôi; áp dụng Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn về việc chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Ông Dương Văn H là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; ông Dương Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có cung cấp lời khai yêu cầu vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà N nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, tính tình không hợp nhau nên luôn xảy ra mâu thuẫn dẫn đến phải sống ly thân, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên bà N yêu cầu ly hôn ông H. Riêng về phía ông H, ông có yêu cầu được hàn gắn vì ông cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng không lớn, muốn có cơ hội đoàn tụ lại, nhưng khi Tòa án triệu tập tham dự các phiên hòa giải ông đều vắng mặt, điều này cho thấy Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng ông H tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hợp tác. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà N kiên quyết xin ly hôn, ông H thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung, hiện nay cả 02 cháu đều đang ở với bà N kể từ khi bà N và ông H sống ly thân nhau đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N có yêu cầu giành quyền trực tiếp nuôi tất cả các con, ông H thì yêu cầu chia ra mỗi bên nuôi 01 người con chung và giành quyền trực tiếp nuôi cháu T sinh năm 2004. Tòa án đã trực tiếp hỏi nguyện vọng của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi là cháu Dương Hồng T thì cháu T cho biết nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn. Xét thấy ở thời điểm hiện tại, cả 02 cháu T và H2 đã và đang sống chung với bà N có cuộc sống ổn định, do đó, để không thay đổi môi trường sinh hoạt bình thường trong cuộc sống và việc học hành của các cháu, đồng thời để đáp ứng được nguyện vọng của cháu và tạo điều kiện cho các cháu được sống gần gũi nhau, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 02 cháu Dương Hồng T sinh ngày 27/12/2004 và Dương Hiếu H2 sinh ngày 27/4/2012 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông H không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về vấn đề cấp dưỡng, ghi

nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không buộc ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà N là nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, nhưng sau đó, bà N đã rút lại phần yêu cầu này để bà tự thương lượng, thỏa thuận; xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn đề ngày 11/5/2018 của bà N là tự nguyện, không có sự đe dọa hoặc ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H là bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và nợ; bà N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng chưa đặt ra yêu cầu đòi số vàng đã cho vợ chồng bà N, ông H mượn, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 228; 244; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 878, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.557 m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, và khoản nợ là 04 lượng vàng 24K. Bà N vẫn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu này.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Hồng N được ly hôn ông Dương Văn H.

- *Về con chung:* Giao 02 cháu Dương Hồng T sinh ngày 27/12/2004 và Dương Hiếu H2 sinh ngày 27/4/2012 cho bà Trần Thị Hồng N để trực tiếp trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N tự nguyện không yêu cầu được ghi nhận. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông H, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001095, ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng; trả lại cho bà Trần Thị Hồng N số tiền tạm ứng thừa là 2.700.000 *(Hai triệu bảy trăm nghìn)* đồng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu